



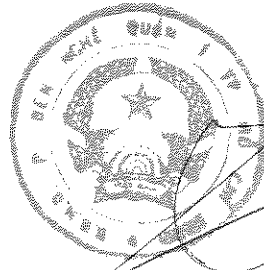
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CHỨNG THỰC BẢN SẠC  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực **61177** văn số -SC/...  
Ngày 16 tháng 12 năm 2019

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG BẾN NGHÉ**



*Cà Hoàng Lê*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 25 tháng 6 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Lars Kjaer  
Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Nguyễn Anh Nguyễn  
Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

**Đại diện pháp lý**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

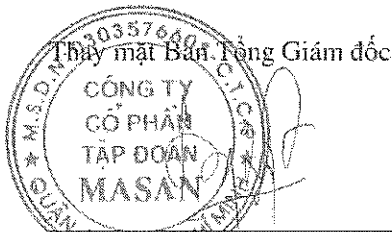
- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đ. Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 77.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00271-19-2

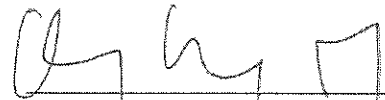


  
\_\_\_\_\_  
Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

  
\_\_\_\_\_  
Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>12.499.618</b>	<b>15.144.937</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.585.889</b>	<b>7.417.111</b>
Tiền	111		513.597	320.723
Các khoản tương đương tiền	112		4.072.292	7.096.388
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>375.848</b>	<b>640.069</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		375.848	640.069
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>2.412.555</b>	<b>2.247.100</b>
Phải thu của khách hàng	131		1.523.385	1.221.821
Trả trước cho người bán	132		707.242	277.698
Phải thu ngắn hạn khác	136		288.063	864.228
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(106.135)	(116.647)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>4.333.191</b>	<b>4.333.097</b>
Hàng tồn kho	141		4.389.589	4.347.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.398)	(14.455)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>792.135</b>	<b>507.560</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.291	87.233
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		674.894	389.953
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(a)	22.950	30.374

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>52.078.995</b>	<b>48.383.585</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>1.377.124</b>	<b>1.453.961</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	96.400
Phải thu dài hạn khác	216		1.377.124	1.357.561
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.203.764</b>	<b>29.829.534</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	23.798.207	23.768.050
Nguyên giá	222		31.906.656	29.897.094
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.108.449)	(6.129.044)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	4.487
Nguyên giá	225		67.300	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300)	(62.813)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.405.557	6.056.997
Nguyên giá	228		8.015.798	8.112.958
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.610.241)	(2.055.961)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.171.342</b>	<b>1.838.001</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.171.342	1.838.001
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>15.347.915</b>	<b>11.338.355</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		15.328.811	11.321.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.442)	(4.918)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.978.850</b>	<b>3.923.734</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.164.050	2.990.882
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	295.261	300.831
Lợi thế thương mại	269	15	519.539	632.021
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>64.578.613</b>	<b>63.528.522</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>30.498.935</b>	<b>43.303.327</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.795.515</b>	<b>15.532.987</b>
Phải trả người bán	311		2.668.610	2.105.255
Người mua trả tiền trước	312		334.553	240.945
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(b)	429.861	384.958
Phải trả người lao động	314		300	25
Chi phí phải trả	315	17	2.791.050	2.801.126
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	296.413	803.374
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	9.243.779	9.166.273
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.949	31.031
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.703.420</b>	<b>27.770.340</b>
Phải trả người bán	331		36.330	78.525
Phải trả dài hạn khác	337	18	23.804	26.728
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	12.751.649	25.630.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	1.351.446	1.461.389
Dự phòng phải trả	342	20	540.191	573.695

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



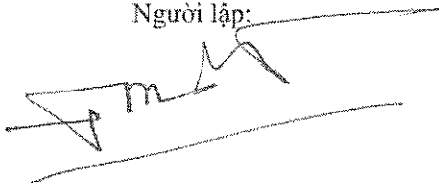
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>34.079.678</b>	<b>20.225.195</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>34.079.678</b>	<b>20.225.195</b>
Vốn cổ phần	411	22	11.631.495	11.573.740
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	11.084.417	6.855.539
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(9.426.958)	(9.426.958)
Cổ phiếu quỹ	415	22	-	(6.518.087)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.402	2.431
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.193.388	12.350.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		12.350.048	7.015.545
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		3.843.340	5.334.503
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.592.934	5.388.482
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>64.578.613</b>	<b>63.528.522</b>

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

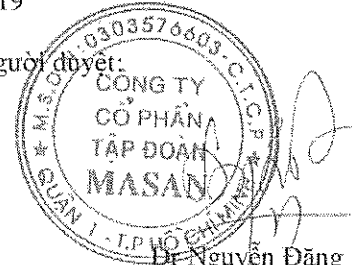


Đoàn Thị Mỹ Duyên  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Tài chính



Đỗ Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	01	25	39.378.747	38.980.236
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.191.130	1.359.590
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>38.187.617</b>	<b>37.620.646</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	26.306.208	25.988.836
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>11.881.409</b>	<b>11.631.810</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.901.793	1.404.660
Chi phí tài chính	22	28	3.090.914	3.695.584
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.667.531	3.185.361
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		1.914.340	2.044.230
Chi phí bán hàng	25	29	4.314.253	5.290.872
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.015.388	1.912.357
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>6.276.987</b>	<b>4.181.887</b>
Thu nhập khác	31		14.708	17.557
Chi phí khác	32		47.871	60.807
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(33.163)</b>	<b>(43.250)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>6.243.824</b>	<b>4.138.637</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

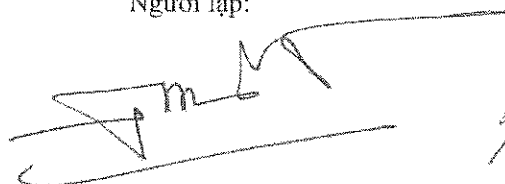
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		6.243.824	4.138.637
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	726.692	630.961
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(104.373)	(100.014)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.621.505	3.607.690
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		4.916.497	3.102.664
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		705.008	505.026
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	33	4.561	2.727

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

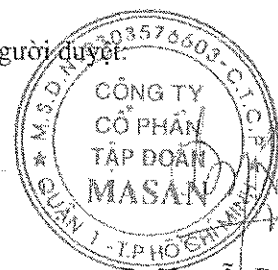


Đoàn Thị Mỹ Duyên  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Tài chính



Đỗ Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	6.243.824	4.138.637
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	2.705.218	2.610.646
Các khoản dự phòng	03	123.092	169.358
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.859	(9.246)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(3.738.917)	(3.386.427)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	2.888.368	3.548.932
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.230.444</b>	<b>7.071.900</b>
Tăng các khoản phải thu và tài sản khác (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(734.186)	(311.192)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	10	(76.765)	1.031.669
Tăng chi phí trả trước	11	610.042	(1.032.082)
	12	(86.037)	(27.996)
		<b>7.943.498</b>	<b>6.732.299</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.869.402)	(3.261.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(675.981)	(704.278)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.986)	(197)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.391.129</b>	<b>2.766.459</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.638.466)	(2.111.023)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	10.232	10.763
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.659.260)	(5.348.244)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	2.013.981	6.752.487
Tiền chi đầu tư	25	(2.308.579)	(522.403)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	379.736	3.874.973
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và thu nhập khác	27	335.756	477.399
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.866.600)</b>	<b>3.133.952</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

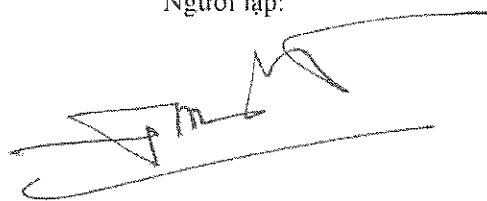
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, phát hành lại cổ phiếu quỹ và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	10.927.861	3.512.651
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32	-	(5.877.224)
Tiền thu từ đi vay	33	23.643.380	24.017.010
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(36.614.844)	(30.558.296)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.026)	(16.272)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(1.304.374)	(2.712.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.357.003)</b>	<b>(11.635.079)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.832.474)</b>	<b>(5.734.668)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.417.111</b>	<b>13.148.938</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>	<b>1.252</b>	<b>2.841</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.585.889</b>	<b>7.417.111</b>

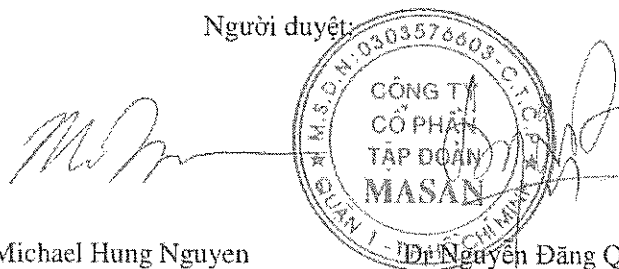
Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty con**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	1/1/2018
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85,7%	85,7%
2	Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (“MNS”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,8%	82,4%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i) Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
3	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	57,1%	57,1%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sóng Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	57,1%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)*	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	57,1%	-
7	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	82,4%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanou Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	81,5%	82,4%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	82,4%
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	81,5%	82,4%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Mẫu B 09 – DN/HN**

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018</b>
11	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	82,4%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	81,5%	82,4%
13	Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ) ("MPQ")	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	81,5%	82,4%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	81,5%	82,4%
15	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,3%	56,4%
16	Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tân An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,3%	47,9%
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	72,2%	72,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính bọp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
18	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i) Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	72,2%	72,9%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	82,4%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	81,5%	82,4%
21	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	81,5%	82,4%
22	Công ty Cổ phần Masan Jimju (trước đây là "Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn") ("MSJ")	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	61,2%	82,4%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	53,7%	54,2%
24	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
25	Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
26	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
27	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTT")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
28	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii) Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
29	Công ty TNHH Vonfram Masan (trước đây là "Công ty TNHH Tỉnh luyên Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck") ("MTC")	(ii) Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	49,0%
30	Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,8%	82,4%
31	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,8%	82,4%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
32	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(iii) Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	80,8%	82,4%
33	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	(iii) Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	80,8%	82,4%
34	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(iii) Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	80,8%	82,4%
35	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”) (“MNS Feed Tiền Giang”)	(iii) Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	80,8%	82,4%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	1/1/2018
36	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Định dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An") ("MNS Feed Nghệ An")	(iii) Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	80,8%	82,4%
37	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Định dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang") ("MNS Feed Hậu Giang")	(iii) Đạm động vật	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	80,8%	82,4%
38	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,8%	82,4%
39	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là "Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)") ("MNF (NA)")	(iii) Chăn nuôi lợn	Làng Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	80,8%	82,4%
40	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,8%	82,4%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B-09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018</b>
41	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,8%	82,4%
42	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam")	(iii) Chế biến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	80,8%	82,4%
43	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thực phẩm Gia súc ("Proconco")	(iii) Dạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	60,7%	61,9%
44	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(iii) Dạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	60,7%	61,9%
45	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iii) Dạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	60,7%	61,9%
46	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(iii) Dạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	60,7%	61,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty liên kết**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
<b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b>				
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Tecombank")	Ngân hàng	(***)	(***)
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MNS.
- (iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MNS.

Tỷ lệ lợi ích phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

- (\*) Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”) được thành lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2018 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2901930406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất này, MBMB vẫn chưa hoạt động.
- (\*\*) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 9.135 nhân viên (1/1/2018: 9.601 nhân viên).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

**(e) Số liệu so sánh**

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã căn nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

**(iii) Công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng sản phẩm ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm là như sau:

**Tại ngày 31/12/2018 và 1/1/2018**

Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

*Tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 – 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được trình bày trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 20 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 37 năm.

**(vi) Quyền khai thác mỏ**

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

**(vii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 đến 30 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Tài sản khai khoáng khác**

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

**Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ**

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(ii) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

**(iv) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) *Trục in, công cụ và dụng cụ***

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**(vi) *Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa***

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(vii) *Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí heo giống và các chi phí trả trước khác được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(l) *Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

***Quyền khai thác mỏ***

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác mỏ. Tiền cấp Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) sẽ hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tuy nhiên đến nay, MONRE vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

***Phục hồi môi trường mỏ***

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(o) Trái phiếu đã phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(r) Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(x) Chi trả bằng cổ phần**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

**4. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn có bốn bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Khác: các dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thực		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Khác		Tổng	
	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	17.345.752	13.525.516	13.976.854	18.690.485	6.865.011	5.404.645	-	-	38.187.617	37.620.646
Lợi nhuận gộp của bộ phận	7.571.676	5.897.461	2.096.950	3.991.222	2.212.783	1.743.127	-	-	11.881.409	11.631.810
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.720.425	1.606.541	182.733	688.558	879.607	355.658	1.895.025	2.037.015	5.677.790	4.687.772
Chi phí không phân bổ									(56.285)	(1.080.082)
Lợi nhuận thuần									5.621.505	3.607.690





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là tại Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	31.872.793	32.574.734	6.314.824	5.045.912	38.187.617	37.620.646

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	9.135	2.406
Tiền gửi ngân hàng	502.722	313.283
Tiền đang chuyển	1.740	5.034
Các khoản tương đương tiền	4.072.292	7.096.388
	4.585.889	7.417.111

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**6. Đầu tư**

	31/12/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	375.848	640.069
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	5.900	-
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	15.328.811	11.321.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.442)	(4.918)
	15.347.915	11.338.355

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2018			1/1/2018		
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (**)	20,0%	20,0%	12.918.583	20,0%	20,0%	8.910.399 (*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimax ("Cholimex")	32,8%	32,8%	249.392	32,8%	32,8%	249.392 (*)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	25,0%	25,0%	7.893	25,0%	25,0%	9.719 (*)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	25,0%	25,0%	6.752	25,0%	25,0%	7.252 (*)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	21,3%	21,3%	10.701	21,3%	21,3%	9.375 (*)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	24,9%	24,9%	2.135.490	24,9%	24,9%	2.135.490 (*)
			<b>15.328.811 (*)</b>			<b>11.321.627 (*)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	8.910.399	249.392	9.719	7.252	9.375	2.135.490	11.321.627
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong năm và lãi từ việc suy giảm lợi ích trong một công ty liên kết (**)	4.008.184	5.318	(1.826)	100	1.597	14.126	4.027.499
Có tức	-	(5.318)	-	(600)	(271)	(14.126)	(20.315)
Số dư cuối năm	12.918.583	249.392	7.893	6.752	10.701	2.135.490	15.328.811

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Trong năm, Techcombank đã phát hành lại 172.353.345 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông ngoài Công ty và các công ty con. Do đó, Tập đoàn sở hữu 20% lợi ích trực tiếp trong Techcombank và ngoài ra, Tập đoàn còn sở hữu 1,5% lợi ích trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2018: 25,2%). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2018				1/1/2018					
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,4%	5,4%	21.646	(8.442)	(*)	5,4%	5,4%	21.646	(4.918)	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.918	-
Tăng dự phòng trong năm	3.524	4.918
Số dư cuối năm	8.442	4.918

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các giao dịch của các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát**

**(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH**

Trong tháng 2 năm 2018, MSB, một công ty con của Công ty, đã mua lại thành công 7.982.361 cổ phiếu của VCF với tổng số tiền là 1.612.925 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF đã tăng từ 56,4% lên 80,3%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Chi phí mua bằng tiền	(1.612.925)
Tài sản thuần tăng thêm	540.974
	(1.071.951)

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn”) (“SNF”), một công ty con của Công ty và JinJu Ham Limited Company (“JinJu”) đã ký một hợp đồng trong đó JinJu đồng ý góp 76.343 triệu VND để đổi lấy 25% lợi ích vốn chủ sở hữu trong SNF. Tại ngày báo cáo, số tiền góp vốn đã được nhận đủ và SNF đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh tương ứng. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong SNF đã giảm từ 82,4% xuống 61,2%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm chi phí giao dịch	76.343
Tài sản thuần bị suy giảm	(48.281)
	28.062

Trong tháng 7 năm 2018, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm chi phí giao dịch	52.408
Tài sản thuần bị suy giảm	(81.775)
	(29.367)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MNS**

Trong năm, Công ty đã bán 1,57% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS với tổng số tiền là 379.736 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MNS đã giảm từ 82,4% xuống 80,8%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền thu từ thanh lý	379.736
Tài sản thuần bị suy giảm	(112.391)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	267.345
	<hr/>

**(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MH**

Trong tháng 8 năm 2018, NPM, một công ty con của Công ty, đã mua lại thành công 49% lợi ích vốn chủ sở hữu còn lại trong MTC với tổng số tiền là 695.654 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MTC đã tăng từ 49,0% lên 96,0%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(695.654)
Tài sản thuần tăng thêm	562.571
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(133.083)
	<hr/>

**(e) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước**

***Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH***

Theo như Thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn có 402.785 triệu VND (1/1/2018: 80.898 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.090	31.927
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư cho vay khác	34.874	17.112
Phải thu từ các dịch vụ (*)	142.244	142.244
Tạm ứng	2.548	3.803
Phải thu khác	92.307	669.142
	288.063	864.228
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	73.370	37.694
Phải thu khác (**)	1.303.754	1.319.867
	1.377.124	1.357.561

(\*) Phải thu từ các dịch vụ với số tiền là 142.244 triệu VND (1/1/2018: 142.244 triệu VND) là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Masan, một bên liên quan, không có đảm bảo và có thể thu hồi khi yêu cầu. Sau ngày báo cáo, Công ty đã thu được khoản phải thu này.

(\*\*) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được căn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	116.647	41.208
Tăng dự phòng trong năm	8.586	87.225
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.863)	(11.477)
Hoàn nhập	(12.235)	(309)
	106.135	116.647

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	402.381	-	489.062	-
Nguyên vật liệu	1.528.618	(20.788)	1.975.130	(8.665)
Công cụ và dụng cụ	719.031	(25.919)	716.875	-
Sản phẩm dở dang	286.469	-	153.612	-
Thành phẩm	1.419.285	(9.691)	876.484	(5.784)
Hàng hóa	22.566	-	11.802	(6)
Hàng gửi đi bán	11.239	-	124.587	-
	<b>4.389.589</b>	<b>(56.398)</b>	<b>4.347.552</b>	<b>(14.455)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 19).

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.455	27.165
Tăng dự phòng trong năm	79.777	36.903
Dự phòng sử dụng trong năm	(34.600)	(37.475)
Hoàn nhập	(3.234)	(12.138)
Số dư cuối năm	<b>56.398</b>	<b>14.455</b>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tài sản khai hoang Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	5.026.292	7.099.623	84.191	140.658	17.429.923	116.407	29.897.094
Tăng trong năm	-	14.413	-	3.648	34.483	2.744	55.288
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.296.368	6.302	5.342	716.550	6.569	2.031.131
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(3.077)	-	-	(49)	-	(49)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(38)	-	(413)	(284)	-	(3.361)
Thanh lý	-	(3.224)	-	(902)	(39.657)	(19.049)	(59.157)
Xóa sổ	-	(1.347)	-	-	(2.201)	(7.963)	(14.290)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.347	-	-
Số dư cuối năm	5.026.292	8.402.718	90.493	148.333	18.140.112	98.708	31.906.656

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	717.188	1.078.138	46.953	79.406	4.154.155	53.204	6.129.044
Khấu hao trong năm	204.274	450.118	12.019	15.425	1.332.459	19.303	2.033.598
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(329)	-	-	(49)	-	(378)
Thanh lý	-	(4)	-	(413)	(23.366)	(17.097)	(40.880)
Xóa sổ	-	(2.579)	-	(901)	(2.175)	(7.280)	(12.935)
Phân loại lại	-	(162)	-	-	162	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>921.462</b>	<b>1.525.182</b>	<b>58.972</b>	<b>93.517</b>	<b>5.461.186</b>	<b>48.130</b>	<b>8.108.449</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	4.309.104	6.021.485	37.238	61.252	13.275.768	63.203	23.768.050
Số dư cuối năm	4.104.830	6.877.536	31.521	54.816	12.678.926	50.578	23.798.207

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá VND1.071.631 triệu VND (1/1/2018: 914.253 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thiết bị không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 1.765 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1.532 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 1.597.215 triệu VND (1/1/2018: 615.689 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 12.361.085 triệu VND (1/1/2018: 13.425.997 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 19).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	67.300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	62.813
Khấu hao trong năm	4.487
Số dư cuối năm	67.300
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	4.487
Số dư cuối năm	-

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 19).

Trong tài sản cố định hữu hình thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 67.300 triệu VND (1/1/2018: không) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vì tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	387.234	449.602	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	117.945	8.112.958
Tăng trong năm	-	80	-	-	-	-	2.765	2.845
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đó đang	-	2.456	-	-	-	-	-	2.456
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(54.465)	(1.070)	-	-	-	-	-	(55.535)
Xóa sổ	-	(490)	-	-	-	-	-	(490)
Khác	-	-	-	-	-	-	(46.436)	(46.436)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>332.769</b>	<b>450.578</b>	<b>2.413.459</b>	<b>3.074.214</b>	<b>412.698</b>	<b>588.373</b>	<b>669.433</b>	<b>8.015.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	46.113	153.008	611.289	714.788	51.463	97.019	13.899	2.055.961
Khấu hao trong năm	10.989	55.266	151.401	143.838	21.935	30.550	3.917	556.040
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.028)	(242)	-	-	-	-	-	(1.270)
Xóa sổ	-	(490)	-	-	-	-	-	(490)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.074</b>	<b>207.542</b>	<b>762.690</b>	<b>858.626</b>	<b>73.398</b>	<b>127.569</b>	<b>506.526</b>	<b>2.610.241</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
Số dư đầu năm	341.121	296.594	1.802.170	2.359.426	361.235	491.354	104.046	6.056.997
Số dư cuối năm	276.695	243.036	1.650.769	2.215.588	339.300	460.804	162.907	5.405.557

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 34.893 triệu VND (1/1/2018: 28.033 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 498.533 triệu VND (1/1/2018: 540.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trả phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 19).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	1.838.001	2.356.227
Tăng trong năm	2.396.998	2.006.997
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.031.131)	(2.333.864)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.456)	(121.156)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(29.279)	(68.100)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.363)
Xóa sổ	(791)	(740)
	2.171.342	1.838.001

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.799.047 triệu VND (1/1/2018: 1.293.915 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 19).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 48.358 triệu VND (2017: 91.874 triệu VND) (Thuyết minh 34).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Vay ngắn hạn	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay và nợ dài hạn Triệu VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	7.273.764	20.520.885	(21.671.077)	-	8.836	6.132.408
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.892.509	-	(1.908.307)	3.127.169	-	3.111.371
	9.166.273	20.520.885	(23.579.384)	3.127.169	8.836	9.243.779



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.238.694	4.094	413.718	1.081.306	112.274	25.076	115.720	2.990.882
Tăng trong năm	270.211	-	103	-	21.229	-	90.627	382.170
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	-	14.419	-	-	-	14.419
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	234	-	2.749	2.983
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	53.437	-	828	-	-	54.265
Chuyển từ (sang) chi phí xây dựng cơ bản đỡ đang	-	-	(841)	4.693	24.650	-	777	29.279
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	410	-	-	410
Phân bổ trong năm	(80.579)	(4.094)	(8.365)	(68.795)	(69.302)	(3.135)	(76.104)	(310.374)
Xóa sổ	-	-	-	-	(18)	-	-	(18)
Phân loại lại	-	-	23	-	(25.244)	-	25.221	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	34	-	-	34
Số dư cuối năm	1.428.326	-	458.075	1.031.623	65.095	21.941	158.990	3.164.050

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí đất trả trước và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 90.129 triệu VND (1/1/2018: 16.812 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 19).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

*(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	234.274	268.901
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	20.933	21.639
Lỗi tính thuế mang sang	38.380	8.299
Tài sản cố định hữu hình	1.674	1.992
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	295.261	300.831
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(639.785)	(678.204)
Tài sản cố định vô hình	(711.661)	(783.185)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.351.446)	(1.461.389)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.056.185)	(1.160.558)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

*(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm như sau*

	1/1/2018 Triệu VND	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	268.901	(34.627)	234.274
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	21.639	(706)	20.933
Lỗi tính thuế mang sang	8.299	30.081	38.380
Tài sản cố định hữu hình	(676.212)	38.101	(638.111)
Tài sản cố định vô hình	(783.185)	71.524	(711.661)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(1.160.558)	104.373	(1.056.185)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Lợi thế thương mại**

	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.115.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	483.830
Phân bổ trong năm	112.482
Số dư cuối năm	596.312
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	632.021
Số dư cuối năm	519.539

**16. Thuế**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.496	11.266
Các loại thuế khác	11.454	19.108
	22.950	30.374

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	31/12/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	92.151	74.263
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.206	28.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.640	223.576
Thuế thu nhập cá nhân	49.273	51.214
Thuế xuất nhập khẩu	623	-
Các loại thuế khác	2.968	6.942
	429.861	384.958

Biến động trong năm của các loại thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	1/1/2018	Phát sinh	Nộp	Cán trừ/ phân loại lại	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	74.263	3.894.806	(655.870)	(3.221.048)	92.151
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.963	235.051	(247.272)	(4.536)	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.576	726.692	(675.981)	(1.647)	272.640
Thuế thu nhập cá nhân	51.214	287.503	(289.444)	-	49.273
Thuế xuất nhập khẩu	-	291.535	(290.912)	-	623
Các loại thuế khác	6.942	720.860	(724.834)	-	2.968
	384.958	6.156.447	(2.884.313)	(3.227.231)	429.861

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	699.938	832.210
Chi phí lãi vay	423.557	575.153
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	400.892	445.458
Thưởng và lương tháng 13	420.873	254.661
Chi phí kho vận	121.386	83.625
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	110.873	73.915
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	87.051	19.961
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	57.612	40.237
Chi phí công nghệ thông tin	24.223	14.910
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	10.034	145.840
Chi phí tư vấn	10.754	5.356
Chi phí khác	423.857	309.800
	2.791.050	2.801.126

**18. Phải trả khác**

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	11.927	16.485
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	4.897	5.352
Cố tức phải trả	29.123	559.400
Phải trả khác	250.466	222.137
	296.413	803.374
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	21.802	24.726
Phải trả khác	2.002	2.002
	23.804	26.728

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>		
Vay ngắn hạn	6.132.408	7.273.764
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.111.371	1.892.509
	9.243.779	9.166.273
<b>Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn (**)</b>		
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	15.863.020	27.522.512
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.111.371)	(1.892.509)
	12.751.649	25.630.003

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,3% - 7,3%	999,614	999.595
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,0% - 5,2%	1,658,760	1.225.254
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,8% - 6,7%	3,474,034	4.358.636
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	3,0%	-	86.340
Khoản vay không đảm bảo	USD	6,0%	-	603.939
			6.132.408	7.273.764

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 200 triệu cổ phiếu của MSR (1/1/2018: 100 triệu cổ phiếu);
- (ii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

**(\*\*) Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	841.621	1.119.903
Trái phiếu thường (b)	15.021.399	26.393.583
Nợ thuê tài chính (c)	-	9.026
	15.863.020	27.522.512

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
<b>a. Vay dài hạn</b>					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (i)	VND	7,5% - 9,3%	2020 - 2024	841.621	323.478
Khoản vay không đảm bảo (ii)	USD	0%	2018	-	796.425
				841.621	1.119.903
<b>b. Trái phiếu thường</b> (bao gồm chi phí phát hành)					
	VND	8,0% - 10,0%	2020 - 2024	15.021.399	26.393.583
<b>c. Nợ thuê tài chính</b>					
	VND	14,0%	2018	-	9.026

**(a) Vay dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

- (i) các khoản vay bằng VND với số tiền là 841.621 triệu VND (1/1/2018: 323.478 triệu VND), được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.597.215 triệu VND (1/1/2018: 615.689 triệu VND) (Thuyết minh 9), 401.870 triệu VND (1/1/2018: 320.764 triệu VND) (Thuyết minh 12) và 90.129 triệu VND (1/1/2018: 16.812 triệu VND) (Thuyết minh 13).
- (ii) Trong năm 2016, Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd, vốn là một nhà đầu tư thiểu số trước đây trong một công ty con – Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”), cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND, và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0%. Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Và MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong vòng 10 ngày làm việc trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số dư nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Thông báo thanh toán đã được gửi vào ngày 8 tháng 1 năm 2018 và quyền chọn mua đã hết hiệu lực. Công ty đã hoàn trả đầy đủ khoản vay này vào ngày 24 tháng 12 năm 2018.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trái phiếu thường	15.200.010	26.700.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(178.611)	(306.417)
	15.021.399	26.393.583

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2018: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 59,3 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 80,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 1.300 tỷ VND (1/1/2018: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 4,1 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 3,5 triệu cổ phiếu) của ANCO;
- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2018: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 12,7 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (iv) 5.600 tỷ VND (1/1/2018: 8.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại;
- (v) 3.000 tỷ VND (1/1/2018: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 9,0%. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (vi) 1.000 tỷ VND (1/1/2018: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 9,5%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 93,8 triệu cổ phiếu (1/1/2018: không) của MSR;
- (vii) 500 tỷ VND (1/1/2018: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 47 triệu cổ phiếu (1/1/2018: không) của MSR; và
- (viii) 1.000 tỷ VND (1/1/2018: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 95,2 triệu cổ phiếu (1/1/2018: không) của MSR.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ix) 1.500 tỷ VND (1/1/2018: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 140,8 triệu cổ phiếu (1/1/2018: không) của MSR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, 1.499.990 triệu VND trái phiếu được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 1.006.117 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Các trái phiếu được đảm bảo cũng được bảo đảm bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 14.256.795 triệu VND (1/1/2018: 14.939.195 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay và trái phiếu trên.

**(c) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2018			1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	-	-	-	9.399	373	9.026

**20. Dự phòng phải trả**

	31/12/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng quyền khai thác mỏ	466.446	500.451
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	26.218	24.344
Dự phòng trợ cấp thôi việc	47.527	48.900
	<u>540.191</u>	<u>573.695</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của các khoản dự phòng như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	500.451	24.344	48.900	573.695
Dự phòng lập trong năm	39.141	1.874	6.943	47.958
Dự phòng sử dụng trong năm	(73.146)	-	(6.904)	(80.050)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	(1.412)	(1.412)
Số dư cuối năm	466.446	26.218	47.527	540.191

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn		Thặng dư của chủ sở		Vốn khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	7.680.757	10.649.796	10.649.796	(9.426.958)	(641.110)	(1.874)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625							
Phát hành cổ phiếu thường	3.794.207	(3.794.207)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	98.776	(50)	-	-	-	-	-	-	-	98.726	-	-	-	-	-	98.726	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(5.876.977)	-	-	-	-	-	(5.876.977)	-	-	-	-	-	(5.876.977)	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	2.231.839	2.231.839	666.338	2.898.177	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn bởi cổ đông không kiểm soát trong một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.102.664	3.102.664	505.026	3.607.690	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(820.263)	(820.263)	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	4.305	-	-	4.305	902	-	-	-	-	-	5.207	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	11.573.740	6.855.539	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195							

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu		Lợi ích có đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
							Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng của Công ty Triệu VND	Lợi nhuận của Công ty Triệu VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195	
Phát hành cổ phiếu mới	57.755	(50)	-	-	-	-	57.705	-	57.705	
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	4.228.928	-	6.518.087	-	-	10.747.015	-	10.747.015	
Giao dịch với cổ đồng không kiểm soát (Thuyết minh 6)	-	-	-	-	-	(938.994)	(938.994)	(861.098)	(1.800.092)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.916.497	4.916.497	705.008	5.621.505	
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(774.097)	(774.097)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	1.971	-	1.971	476	2.447	
Khác (*)	-	-	-	-	-	(134.163)	(134.163)	134.163	-	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>11.631.495</b>	<b>11.084.417</b>	<b>(9.426.958)</b>	<b>-</b>	<b>4.402</b>	<b>16.193.388</b>	<b>29.486.744</b>	<b>4.592.934</b>	<b>34.079.678</b>	

(\*) Khoản này liên quan đến việc không nhận một phần cổ tức phân phối từ một công ty con của Công ty và để lại cho công ty con sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	11.084.417	-	6.855.539
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(109.899.932)	(6.518.087)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”). Công ty cũng đã ký một thỏa thuận cấp cho SK một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác này hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ số cổ phiếu của Công ty đã phát hành ở trên với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản cổ tức và phân phối khác mà Công ty đã trả, và sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.157.373.974	11.573.740	768.075.674	7.680.757
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	379.420.700	3.794.207
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.775.574	57.755	9.877.600	98.776
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.163.149.548</b>	<b>11.631.495</b>	<b>1.157.373.974</b>	<b>11.573.740</b>

### 23. Chi trả bằng cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 5.775.574 cổ phần cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

### 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	158.303	98.137
Trong vòng 2 đến 5 năm	136.125	91.649
Sau 5 năm	179.760	237.285
	<b>474.188</b>	<b>427.071</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	1.797.246	634.291
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.299.287	1.819.571
	3.096.533	2.453.862

**(c) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	11.209.880	260.861	2.871.933	65.062
EUR	314	9	334	9
SGD	334	5	314	5
THB	83.683.037	58.076	84.093.681	56.931
		318.951		122.007

**(d) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), một công ty con của Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã ghi nhận sơ bộ là 384 tỷ VND (2017: 65 tỷ VND).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	39.378.747	38.980.236
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.144.682	1.134.211
▪ Hàng bán bị trả lại	46.448	225.379
	<b>1.191.130</b>	<b>1.359.590</b>
	<b>38.187.617</b>	<b>37.620.646</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	26.229.665	25.964.071
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76.543	24.765
	<b>26.306.208</b>	<b>25.988.836</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	313.391	345.442
• Các hoạt động đầu tư cho vay khác	11.173	70.196
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	65.835	50.898
Lãi từ việc suy giảm lợi ích trong một công ty liên kết và khác	1.511.394	938.124
	<b>1.901.793</b>	<b>1.404.660</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí tài chính**

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Ngân hàng	383.009	318.524
• Trái chủ và các bên khác	2.284.522	2.866.837
Chi phí phát hành trái phiếu	220.837	249.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.752	153.294
Chi phí khác	110.794	106.968
	3.090.914	3.695.584

**29. Chi phí bán hàng**

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.414.846	3.344.380
Chi phí kho vận	803.314	770.457
Chi phí nhân viên	607.162	689.868
Chi phí trưng bày	162.304	105.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.234	51.632
Chi phí khác	287.393	328.691
	4.314.253	5.290.872

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí nhân viên	765.809	515.241
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	513.827	530.248
Phân bổ lợi thế thương mại	112.482	112.482
Chi phí khấu hao và phân bổ	97.430	120.619
Chi phí nghiên cứu phát triển	15.437	14.218
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	89.089	111.601
Chi phí thuê văn phòng	79.298	82.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.886	99.288
Chi phí khác	246.130	325.863
	2.015.388	1.912.357

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	726.873	599.980
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(181)	30.981
	726.692	630.961
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(104.373)	(100.014)
	(104.373)	(100.014)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	622.319	530.947

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018	2017
	% Triệu VND	% Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0% 6.243.824	100,0% 4.138.637
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0% 1.248.765	20,0% 827.727
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(7,7%) (483.689)	(9,3%) (386.264)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(3,2%) (197.822)	2,8% 116.082
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,6% 36.319	1,8% 74.932
Ảnh hưởng của phần lãi từ các công ty liên kết trừ đi thuế	(6,1%) (382.868)	(9,9%) (408.846)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6,5% 406.446	8,8% 363.909
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	- (181)	0,7% 30.981
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(0,1%) (4.651)	(2,1%) (87.574)
	10,0% 622.319	12,8% 530.947

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Công ty liên kết</b>			
Ngân hàng Thương mại	Khoản cho vay đã nhận	1.651.044	1.194.607
Cổ phần Kỹ thương	Khoản cho vay đã trả	1.406.719	977.696
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (*)	3.800.000	3.000.000
	Trái phiếu mua lại	885.204	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.016.734	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	504.274	-
	Chi phí lãi vay	122.123	202.160
<b>Các bên liên quan khác</b>			
Thành viên trong Hội đồng	Bán hàng cho một công ty liên quan	720.924	-
Thành viên của một công ty con	của thành viên này		
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (**)	148.983	120.819

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại, và các giao dịch thấu chi và đại lý với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Các trái phiếu này đã được niêm yết và bán cho các nhà đầu tư dựa trên một thỏa thuận đã ký kết.
- (\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.

### 33. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 4.916.497 triệu VND (2017: 3.102.664 triệu VND) của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 1.077.880.214 cổ phiếu (2017: 1.137.586.245 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.916.497	3.102.664

#### (ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.047.474.042	758.841.464
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	-	(17.467.597)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền	3.006.463	3.734.545
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ đã phát hành lại	27.399.709	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định	-	8.580.822
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.077.880.214	753.689.234
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	383.897.011
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.077.880.214	1.137.586.245

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**34. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa trả	457.484	274.712
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.358	91.874
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.389	438
Chuyển chi phí lãi vay thành nợ gốc vay	-	34.097

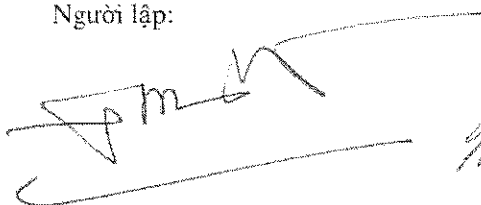
**35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con của Công ty, đã thành lập một công ty con sở hữu toàn bộ có tên là Công ty TNHH Masan Long An.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

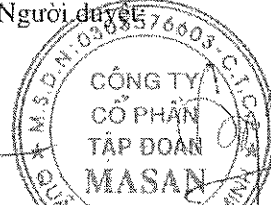
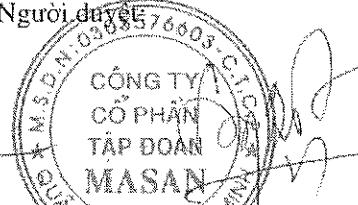
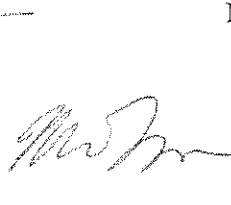
Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc



С. П. М.

С. П. М.

